

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM THỊ HÀ AN

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CHO VAY
HỘ KINH DOANH TẠI NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2015

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. LÂM CHÍ DŨNG

Phản biện 1: PGS. TS. Võ Thị Thúy Anh

Phản biện 2: TS. Hồ Kỳ Minh

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 14 tháng 8 năm 2015.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng;
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

HKD đã xuất hiện từ rất lâu, tuy nhiên những hình thức kinh doanh này vẫn còn mang tính nhỏ lẻ, thiếu tập trung. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đổi mới, và sự quan tâm hỗ trợ của Đảng và Chính phủ, các nhu cầu cá nhân tăng mạnh, các HKD cũng từ đó bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, để mở rộng quy mô và đổi mới trang thiết bị cũng như tham gia vào các quan hệ kinh tế khác, thì HKD lại gặp phải khó khăn do vấn đề thiếu vốn. Chính vì thế, HKD cần phải sử dụng đến nguồn vốn cung cấp bởi ngành ngân hàng thông qua hình thức cho vay phổ biến để phát triển.

Xuất phát từ mục tiêu chung của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Đà Nẵng trong những năm gần đây đã tập trung đẩy mạnh công tác phát triển tín dụng đối với các đối tượng HKD. Với lợi thế là một thành phố đang trên đà phát triển, nguồn tài nguyên phong phú và nhân lực dồi dào, Đà Nẵng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mảng tín dụng trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc phát triển mảng tín dụng cho vay HKD vẫn còn tồn tại không ít khó khăn, như sự cạnh tranh mạnh mẽ của các Ngân hàng thương mại khác, sự suy thoái về kinh tế hay những khó khăn về thiên tai...

Nhận thức được những vấn đề trên và xuất phát từ thực tiễn hoạt động cho vay HKD tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Đà Nẵng, tôi chọn đề tài “*Phân tích tình hình cho vay Hộ kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Đà Nẵng*” làm luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu và hệ thống hoá các vấn đề lý luận về phân tích

cho vay HKD của NHTM.

- Phân tích, đánh giá thực trạng cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động cho vay HKD Agribank Chi nhánh Đà Nẵng trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Những vấn đề lý luận về Hoạt động cho vay HKD của NHTM và thực tiễn cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

- **Phạm vi nghiên cứu :**

+ Về không gian: Nghiên cứu trong địa bàn hoạt động của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

+ Về thời gian: Dữ liệu hoạt động giai đoạn 2012 – 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Phương pháp cụ thể: Logic và lịch sử; quy nạp và diễn dịch; thống kê, phân tích và tổng hợp; các phương pháp thống kê và so sánh, đối chiếu... để làm sáng tỏ những vấn đề nghiên cứu.

5. Kết cấu của đề tài

Chương 1. Cơ sở lý luận về phân tích cho vay HKD của NHTM.

Chương 2. Phân tích tình hình cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động cho vay HKD tại Agribank chi nhánh Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1**CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG CHO VAY
HỘ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI****1.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY HỘ KINH DOANH CỦA NHTM****1.1.1. Tổng quan về hoạt động cho vay của NHTM*****a. Khái niệm cho vay***

Cho vay là “một hình thức cấp tín dụng, theo đó TCTD giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi”. Như vậy, cho vay là một trong các hình thức của hoạt động cấp tín dụng trong ngân hàng.

b. Phân loại hoạt động cho vay của NHTM

- *Căn cứ vào thời hạn*: Cho vay ngắn hạn, cho vay trung hạn, cho vay dài hạn.

- *Căn cứ vào tính chất luân chuyển vốn*: Cho vay vốn lưu động, cho vay vốn cố định.

- *Căn cứ vào tính chất đảm bảo*: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản và không có bảo đảm bằng tài sản.

- *Căn cứ vào mối quan hệ giữa các chủ thể*: Cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp.

- *Căn cứ vào phương pháp cấp tiền vay*: Cho vay từng lần, cho vay theo HMTD, cho vay theo dự án đầu tư, cho vay hợp vốn, cho vay trả góp, cho vay theo HMTD dự phòng, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, cho vay theo hạn mức thấu chi.

- *Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn*: Cho vay sản xuất và lưu thông hàng hóa (cho vay để kinh doanh), cho vay tiêu dùng.

1.1.2. Cho vay đối với hộ kinh doanh của NHTM***a. Khái niệm hộ kinh doanh***

- HKD do một cá nhân là công dân Việt Nam hoặc một nhóm

người hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá mười lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

- Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

- HKD có sử dụng thường xuyên hơn mười lao động phải chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp.

b. Phân loại hộ kinh doanh

- *Căn cứ vào các yếu tố tự nhiên*

+ Phân loại theo địa bàn cư trú của HKD: thành thị - nông thôn. Do địa bàn kinh doanh có sự khác biệt lớn nên HKD ở thành thị và nông thôn cũng tương đối khác nhau.

+ Phân loại theo vùng kinh tế: gồm 7 vùng kinh tế chính là miền núi và trung du Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Do mỗi vùng kinh tế có những đặc điểm về vị trí địa lý, kinh tế - xã hội khác nhau nên việc phát triển HKD ở mỗi vùng kinh tế rất khác biệt.

- *Căn cứ vào ngành nghề kinh doanh*: hộ nông nghiệp, hộ lâm nghiệp, hộ ngư nghiệp, hộ diêm nghiệp, hộ tiểu thủ công nghiệp, hộ thương mại - dịch vụ, hộ khác.

c. Đặc điểm HKD của NHTM

- Đại diện của HKD: chủ hộ chính là đại diện của HKD trong các giao dịch dân sự về lợi ích chung của hộ. Tất cả thành viên trong

gia đình từ 18 tuổi (có năng lực trách nhiệm hành vi dân sự) trở lên đều có thể làm chủ hộ.

- HKD không có tư cách pháp nhân

- Tài sản chung của HKD: gồm các tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng, cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ.

- Trách nhiệm dân sự của HKD: HKD phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh HKD.

- Quá trình kinh doanh chủ yếu dựa vào lao động gia đình.

- Quy mô kinh doanh của các HKD rất nhỏ do bị khống chế bởi số lượng lao động được sử dụng. Điều này làm hạn chế khả năng kinh doanh của các hộ.

- Địa điểm kinh doanh: HKD chỉ được tiến hành kinh doanh tại một địa điểm nhất định.

- Năng suất lao động trong kinh doanh hộ: thường không ổn định mà phụ thuộc vào thái độ lao động của họ.

- Chủ HKD chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ của HKD: chủ HKD phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình kể cả những tài sản không đưa vào kinh doanh.

d. Đặc điểm cho vay HKD

- HKD thường có quy mô không lớn: phần lớn có doanh thu trong năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

Do quy mô vốn vay của các HKD nhỏ, nên việc vay vốn và trả nợ món vay thường diễn ra một lần.

- Địa bàn HKD có độ phân tán rộng.

- Nguồn trả nợ được tổng hợp từ nhiều khoản, nhiều nguồn thu nhập khác nhau.

- TSBĐ của HKD không mang lại giá trị cao và khó phát mại.

- Thông tin về HKD phục vụ cho công tác thẩm định cho vay có giá trị không đáng kể.

1.2. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG CHO VAY HỘ KINH DOANH CỦA NHTM

1.2.1. Mục tiêu phân tích

- Nắm rõ tình hình hoạt động cho vay HKD của NHTM thông qua các chỉ tiêu tín dụng, nêu lên được ý nghĩa của những con số trong tài liệu phân tích, từ đó thấy được những mặt tích cực cũng như những mặt hạn chế của hoạt động cho vay HKD, cũng như thấy được những rủi ro tín dụng mà NHTM có thể gặp.

- Từ các đánh giá, đề ra các giải pháp nhằm giúp NHTM khắc phục được những hạn chế, nâng cao chất lượng cho vay HKD cũng như tăng trưởng số lượng cho vay HKD, giảm thiểu các rủi ro.

1.2.2. Nội dung, tiêu chí phân tích

a. Phân tích các đặc điểm về chính trị, kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến hoạt động cho vay HKD của NHTM

- Chính trị

- Kinh tế

- Xã hội

b. Phân tích công tác tổ chức, quản lý hoạt động cho vay HKD của NHTM

- Mô hình cơ cấu tổ chức, nhân sự: Có 7 mô hình cơ cấu tổ chức cơ bản như sau (cơ cấu tổ chức quản trị trực tuyến, cơ cấu quản trị theo chức năng, cơ cấu quản trị trực tuyến – chức năng, cơ cấu tổ chức theo ma trận, cơ cấu tổ chức phân theo địa lý, cơ cấu tổ chức theo sản phẩm, cơ cấu tổ chức theo khách hàng)

- Các văn bản quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Lãnh đạo, cán bộ viên chức trong thực hiện cho vay

- Định mức công việc, tiêu chí, đo lường, đánh giá năng lực của

cán bộ viên chức và phương pháp đánh giá

c. Phân tích các hoạt động mà các NH có thể thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu trong cho vay HKD

- Hoạt động phát triển khách hàng, gia tăng dư nợ
- Hoạt động thực thi các chính sách cạnh tranh nhằm gia tăng thị phần

- Hoạt động nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ cho vay HKD
- Hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay HKD

d. Phân tích kết quả hoạt động cho vay HKD

(i) *Phân tích về tăng trưởng quy mô cho vay HKD*

- Tỷ trọng dư nợ cho vay HKD/Tổng dư nợ

Dư nợ phản ánh số tiền mà ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng nhưng chưa thu lại được, tại từng thời điểm (cuối tháng, cuối năm...).

$$\text{Tỷ trọng dư nợ cho vay HKD} = \frac{\text{Dư nợ HKD}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ trọng dư nợ phản ánh tỷ lệ của dư nợ cho vay HKD so với tổng dư nợ, để nhận biết được tầm quan trọng của các khoản vay HKD tại ngân hàng.

- Số lượng khách hàng HKD vay vốn: Chỉ tiêu này phản ánh số lượng khách hàng của ngân hàng qua từng thời kỳ (cuối tháng, cuối quý, cuối năm...), qua đó phản ánh khả năng thu hút khách hàng của ngân hàng.

- Dư nợ bình quân trên 1 khách hàng HKD = $\frac{\text{Dư nợ HKD}}{\text{Số khách hàng HKD}}$

Đây là chỉ tiêu đánh giá việc phát triển cho vay HKD của ngân hàng. Chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ ngân hàng thực hiện tốt công tác phát triển khách hàng và gia tăng dư nợ.

(ii) *Phân tích về cơ cấu cho vay HKDL*: Theo kỳ hạn, theo ngành kinh tế, theo hình thức đảm bảo tiền vay.

Việc phân tích cơ cấu cho vay HKD phản ánh mức độ tương quan về tỷ trọng của từng bộ phận dư nợ trong tổng thể dư nợ cho vay HKD xét theo từng tiêu chí phân loại khác nhau.

(iii) *Phân tích về tăng trưởng thu nhập từ cho vay HKD*

Thu nhập từ hoạt động cho vay là tổng số tiền lãi và các khoản phí từ hoạt động cho vay HKD của ngân hàng chưa tính trừ chi phí.

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ trọng thu nhập cho vay HKD (\%)} \\ &= \frac{\text{Thu nhập từ cho vay HKD}}{\text{Tổng thu nhập từ cho vay}} \times 100\% \end{aligned}$$

Tỷ trọng thu nhập cho vay HKD cho biết trong 100 đồng tổng thu nhập từ hoạt động cho vay thì có bao nhiêu đồng là đến từ hoạt động cho vay HKD.

(iv) *Phân tích kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay HKD*

- Tỷ lệ nợ quá hạn HKD (từ nhóm 2 đến nhóm 5)

Nợ quá hạn là khoản nợ mà người vay không trả được cho ngân hàng khi đến hạn phải trả, gồm cả vốn và lãi theo cam kết.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Dư nợ cho vay HKD (nhóm 2 - nhóm 5)}}{\text{Tổng dư nợ HKD}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nợ quá hạn càng lớn chứng tỏ ngân hàng gặp rắc rối về vấn đề thu nợ. Đây cũng là một chỉ tiêu được sử dụng cho việc phân tích nợ xấu của ngân hàng.

- Tỷ lệ nợ xấu cho vay HKD

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn trên 90 ngày mà không đòi được và không được tái cơ cấu, là các khoản cho vay có nguy cơ không thể thu hồi. Nợ xấu phản ánh khả năng thu hồi vốn khó khăn, vốn của ngân hàng lúc này không còn ở mức độ rủi ro thông thường nữa mà là nguy cơ mất vốn.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu cho vay HKD} = \frac{\text{Nợ xấu HKD}}{\text{Tổng dư nợ HKD}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nợ xấu cho biết trong 100 đồng tổng dư nợ thì có bao nhiêu đồng là nợ xấu. Chỉ tiêu này thấp biểu hiện rủi ro tín dụng của

ngân hàng thấp và các phương án kinh doanh của khách hàng được thực hiện tốt. Ngược lại, rủi ro sẽ cao, và làm ảnh hưởng đến chi phí, lợi nhuận và thanh khoản của ngân hàng.

- Biến động cơ cấu nhóm nợ của tổng dư nợ cho vay HKD

Việc phân tích cơ cấu nhóm nợ thuộc nợ xấu cho biết sự biến động của các nhóm nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5. Nếu tỷ trọng của nợ nhóm 3 chiếm tỷ trọng cao thì ngân hàng vẫn còn nhiều hy vọng thu hồi nợ. Ngược lại, nếu nợ nhóm 4 và nhóm 5 chiếm tỷ trọng cao hơn, khả năng mất vốn của ngân hàng là rất cao.

- Tỷ lệ trích lập DPRR

DPRR là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của TCTD không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết vay.

$$\text{Tỷ lệ DPRR HKD đã trích} = \frac{\text{DPRR HKD được trích}}{\text{Tổng Dư nợ HKD}} \times 100\%$$

Tỷ lệ trích lập DPRR cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau: nhóm 1 là 0%, nhóm 2 là 5%, nhóm 3 là 20%, nhóm 4 là 50%, nhóm 5 là 100%.

+ Tỷ lệ xoá nợ ròng

Đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng thu nợ từ các khoản nợ đã chuyển ra ngoại bảng và được các ngân hàng áp dụng các biện pháp mạnh để đòi nợ. Chỉ tiêu này cho biết có bao nhiêu phần trăm dư nợ trong tổng dư nợ trong kì được xử lý xoá nợ.

$$\text{Tỷ lệ xoá nợ ròng} = \frac{\text{Dư nợ HKD xoá ròng}}{\text{Tổng Dư nợ HKD}} \times 100\%$$

Dư nợ HKD xoá nợ ròng = Dư nợ các khoản vay HKD đã xoá nợ vì rủi ro – giá trị các khoản thu bù đắp thiệt hại.

e. Phân tích chất lượng cung ứng dịch vụ cho vay HKD

Chất lượng cung ứng dịch vụ tốt thể hiện ở mức độ đáp ứng nhu cầu của khách hàng, mức độ hài lòng của khách hàng HKD đối với

quá trình cung cấp dịch vụ cho vay của ngân hàng.

- Các dịch vụ cung ứng
- Thái độ làm việc; tác phong giao dịch của cán bộ ngân hàng.

1.2.3. Phương pháp phân tích

- Dựa vào các số liệu thực tế của ngân hàng trong các năm liền kề để tính ra các chỉ số dựa vào các phương pháp sau:

+ Số tuyệt đối = Năm sau – Năm trước

+ Số tương đối (%) hoặc Tỷ lệ tăng giảm (%)

= [(Năm sau – Năm trước) / Năm trước] x 100%

- Dùng biểu đồ hình cột để thấy xu hướng vận động và biểu đồ hình cầu để thấy cơ cấu của các yếu tố cần phân tích.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY HỘ KINH DOANH CỦA NHTM

1.3.1. Nhóm nhân tố nội tại của ngân hàng

Bao gồm năng lực tài chính của ngân hàng, chính sách cho vay, quy trình cho vay, khả năng thu thập và xử lý thông tin, kiểm soát nội bộ, cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho hoạt động cho vay.

1.3.2. Nhóm nhân tố bên ngoài

Bao gồm môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội, môi trường pháp lý, yếu tố khách hàng và chính sách kinh tế của Chính phủ và địa phương.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CHO VAY HỘ KINH DOANH TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.1. GIỚI THIỆU VỀ AGRIBANK CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.1.1. Vài nét về Agribank

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển Agribank chi nhánh Đà Nẵng

2.1.3. Cơ cấu bộ máy tổ chức của Agribank chi nhánh Đà Nẵng

a. Sơ đồ cơ cấu tổ chức

b. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

2.1.4. Kết quả các hoạt động của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng

a. Huy động vốn

- Tăng trưởng huy động vốn của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng

Tổng nguồn vốn của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng có xu hướng tăng theo thời gian. Trong số các loại tiền gửi tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng, thì tiền gửi nội tệ chiếm tỷ trọng tuyệt đối (trên 92% tổng nguồn vốn).

- Về cơ cấu nguồn vốn theo thời gian, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng chiếm tỷ trọng lớn.

- Về thành phần kinh tế, nguồn tiền gửi dân cư có tỷ trọng cao nhất, trên 70%

- Thị phần huy động vốn của Agribank chi nhánh Đà Nẵng so với các TCTD khác trên địa bàn Đà Nẵng

Thị phần huy động vốn của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng giảm đều qua các năm.

b. Cho vay

Dư nợ của Chi nhánh có xu hướng tăng trưởng năm 2013, tuy nhiên đến năm 2014 lại bị sụt giảm.

c. Dịch vụ kế toán và ngân quỹ

Tổng thu của Chi nhánh giảm dần qua các năm. Tổng chi của chi nhánh cũng có xu hướng giảm dần. Chênh lệch thu – chi chưa lương mặc dù không được khả quan, có xu hướng giảm nhưng vẫn đảm bảo được tình hình tài chính của chi nhánh.

2.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CHO VAY HKD TẠI AGRIBANK

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.2.1. Bối cảnh chung của hoạt động cho vay HKD của NHTM trong những năm qua

a. Bối cảnh kinh tế - xã hội

- Bối cảnh kinh tế vĩ mô

- Bối cảnh kinh tế Thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2011 – 2014

b. Đặc điểm cơ bản của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng ảnh hưởng đến hoạt động cho vay HKD

- Có 39 chi nhánh tập trung ở các quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Có mạng lưới giao dịch rộng nhất.

- Có số lượng nhân viên ngân hàng nhiều nhất.

- Là ngân hàng tiên phong về đổi mới công nghệ ngân hàng, phát triển hệ thống kênh giao dịch điện tử, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ hiện đại, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế.

2.2.2. Tổ chức thực hiện quy trình cho vay

Là Chi nhánh trực thuộc hệ thống của Agribank, nên quy trình cho vay của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng cũng được thực hiện theo quy trình cho vay do Agribank ban hành tại Quyết định số 666/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 15/6/2010 và các văn bản bổ sung sửa đổi.

2.2.3. Phân tích các hoạt động Chi nhánh đã thực hiện trong cho vay hộ kinh doanh

a. Mục tiêu cho vay HKD của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng trong thời gian qua

Hàng năm, Agribank đều giao chỉ tiêu tổng dư nợ cho vay và tổng nguồn vốn huy động (Kế hoạch kinh doanh) đến từng Chi nhánh loại 1. Trên cơ sở chỉ tiêu dư nợ được giao, Ban lãnh đạo Agribank Chi nhánh Đà Nẵng cân đối mức tổng dư nợ được giao, từ đó đặt ra các chỉ tiêu cụ thể đối với dư nợ doanh nghiệp và HKD cho từng Chi

nhánh loại 3 và Hội sở.

b. Phân tích các hoạt động đã triển khai của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra

- Tăng trưởng nguồn vốn huy động
- Chính sách tìm kiếm, phát triển khách hàng
- Các biện pháp nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ cho vay

HKD của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng

- Chính sách kiểm soát rủi ro tín dụng

2.2.4. Phân tích kết quả hoạt động cho vay hộ kinh doanh tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng

a. Phân tích tăng trưởng quy mô cho vay HKD so với tổng dư nợ

- Tỷ trọng dư nợ cho vay HKD

Tỷ trọng dư nợ cho vay HKD đã tăng một cách đáng kể trong vòng 03 năm qua, từ 14,21% năm 2012, sang năm 2013 là 18,12%, sau đó tăng lên gần 23% trong năm 2014. Tuy dư nợ cho vay HKD có mức tăng tuyệt đối, nhưng mức tăng tương đối lại giảm ở năm 2014.

- Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu cho vay HKD so với kế hoạch được giao

Nhìn mặt bằng chung, Agribank Chi nhánh Đà Nẵng luôn hoàn thành vượt mức chỉ tiêu dư nợ HKD được giao, mặc dù mức giao chỉ tiêu hàng năm luôn cao nhiều so với năm trước (trừ năm 2012 chỉ đạt 98,52%, còn trong 02 năm còn lại là 2013 và năm 2014 đạt lần lượt là 110% và 108%).

- Dư nợ bình quân/HKD

+ Số lượng khách hàng

Số lượng khách hàng tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng tăng trưởng khá tốt, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2013, số khách hàng tăng 32,23% trong khi năm 2014 mức tăng chỉ đạt gần 13% so với năm 2013.

+ *Dư nợ bình quân/HKD cũng tăng trưởng.* Nếu như năm 2013, Dư nợ bình quân/HKD tăng 4,55% so với năm 2012, thì đến năm 2014, mức tăng gần gấp đôi, đạt 8,86%.

b. Phân tích về cơ cấu cho vay HKD

- *Theo kỳ hạn cho vay:* Dư nợ HKD ở Agribank Chi nhánh Đà Nẵng tập trung vào các khoản vay ngắn hạn, chiếm gần 75% tổng dư nợ HKD (năm 2012). Tuy nhiên cơ cấu này đang có xu hướng thay đổi. Theo thời gian, cán cân dư nợ bắt đầu nghiêng dần về các khoản vay trung và dài hạn. Đến năm 2014, dư nợ ngắn hạn mặc dù vẫn tỷ trọng cao (58,7% tổng dư nợ HKD) nhưng khoảng cách đối với khoản vay trung và dài hạn là không đáng kể.

- *Theo ngành kinh tế:* Dư nợ HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng tập trung ở hai mảng chính là Thương nghiệp, dịch vụ và Tiêu dùng (chiếm hơn 75% tổng dư nợ HKD). Trong đó ngành Tiêu dùng đang có đà phát triển nhanh chóng, mặc dù trong 02 năm 2012 – 2013, tỷ trọng dư nợ vẫn thua kém ngành Thương nghiệp, dịch vụ nhưng đến năm 2014 đã vươn lên vị trí dẫn đầu.

- *Theo hình thức bảo đảm tiền:* Tỷ lệ cho vay có bảo đảm bằng tài sản đang ngày một giảm xuống rõ rệt (năm 2012 tỷ trọng cho vay có bảo đảm bằng tài sản so với tổng dư nợ HKD là 40,09% thì đến năm 2014 giảm xuống còn có 36,29%).

Bên cạnh đó, ta có thể nhận thấy việc cho vay không cần tài sản đảm bảo luôn chiếm một tỷ trọng lớn (trên 59%) tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

c. Phân tích kết quả tài chính trong cho vay HKD

Thu nhập từ hoạt động cho vay HKD của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng lại có sự tăng trưởng rõ rệt, cụ thể năm 2012 và năm 2013 thu lãi cho vay từ HKD là 112 tỷ đồng, năm 2014 tăng lên 127 tỷ đồng. Mặc dù tỷ trọng thu nhập từ cho vay HKD trên tổng thu nhập từ

hoạt động cho vay của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng vẫn còn tương đối thấp, nhưng tỷ trọng lại tăng dần qua các năm. Cụ thể năm 2012, tỷ trọng chỉ có 9,08% nhưng đến năm 2013 tỷ trọng tăng lên 10,14% và năm 2014 chiếm 12,37%. Mức tăng tương đối năm 2014 so với năm 2013 là 13,39%.

d. Phân tích kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay HKD

- *Tỷ lệ nợ quá hạn HKD*: Nợ quá hạn tại Agribank chi nhánh Đà Nẵng có xu hướng tăng lên trong thời gian qua. Cụ thể, năm 2012 nợ quá hạn là 43.677 triệu đồng. Năm 2013 nợ quá hạn đạt 67.956 triệu đồng (tốc độ tăng trưởng là 55,59%). Năm 2014 nợ quá hạn là 93.794 triệu đồng (tốc độ tăng trưởng là 38,02%). Việc gia tăng nợ quá hạn chứng tỏ Agribank Chi nhánh Đà Nẵng chưa chú trọng vào công tác giám sát các khoản vay HKD cũng như công tác thu nợ, nhắc nhở khách hàng trả nợ khi đến hạn.

- *Phân tích tỷ lệ nợ xấu*: Tỷ lệ nợ xấu trong cho vay HKD luôn ở trong mức cao, trên 2,5% (trừ năm 2013 là ở dưới mức 2%). Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu năm 2014 là 2,86%, tăng đột biến so với năm 2013 (mức tăng là 53,8%). Đây là điều đáng lo ngại đối với tình hình cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng khi mức nợ xấu ở trên mức quy định của Agribank là 2,5%.

- Phân tích biến động cơ cấu nhóm nợ thuộc nợ xấu

Trong các nhóm nợ thuộc nợ xấu thì tỷ trọng của các khoản cho vay thuộc nhóm 3 và nhóm 4 bị sụt giảm, trong khi các khoản cho vay thuộc nhóm 5 lại có xu hướng tăng mạnh (năm 2014 nhóm 5 chiếm tỷ trọng gần 56%, trong khi năm 2012 chỉ chiếm có 25,57% và năm 2013 chiếm 33,53%).

Các khoản cho vay thuộc nhóm 5 tăng lên, dẫn đến khoản trích lập Dự phòng rủi ro tăng lên.

- Tỷ lệ trích lập DPRR và tỷ lệ xóa nợ rỗng

Số tiền trích lập DPRR của Chi nhánh năm 2013 là 9.056 triệu đồng, tăng 1.102 triệu đồng (+13,85%) so với năm 2012. Năm 2014 số tiền trích lập DPRR là 16.879 triệu đồng, tăng 7.823 triệu đồng (86,38%) so với năm 2013. Tỷ lệ trích lập DPRR của Chi nhánh là 0,82% năm 2013 (-17,7%) nhưng lại tăng mạnh vào năm 2014, đạt 1,24% (+51,54%).

Dư nợ HKD xóa nợ rỗng có tăng trưởng theo thời gian, tuy nhiên mức tăng là không lớn.

e. Phân tích về chất lượng cung ứng dịch vụ cho vay HKD

- Agribank Chi nhánh Đà Nẵng hiện nay là một trong những NH hoạt động tốt và có sức cạnh tranh cao về dịch vụ với các NH khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Việc Quảng bá hình ảnh, thương hiệu Agribank thông qua các đợt huy động tiết kiệm dự thưởng, hoạt động thu hộ ngân sách nhà nước, tài trợ được Agribank Chi nhánh Đà Nẵng chú trọng và thực hiện nghiêm túc. Các hoạt động của Đoàn khối Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp đều có sự tham gia nhiệt tình và đông đảo của cán bộ Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

- Chi nhánh luôn chú trọng vào công tác tổ chức tập huấn nghiệp vụ các sản phẩm cho vay mới cho cán bộ, nâng cao nhận thức của cán bộ về vai trò của tín dụng đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Thường xuyên kiểm tra, nâng cấp đường truyền, phối hợp kịp thời với chi nhánh khi mạng có sự cố, đảm bảo tính thông suốt trong quá trình vận hành.

- Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều điểm trừ trong việc phân phối dịch vụ trong cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH CHO VAY HKD TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.3.1. Những kết quả đạt được

- Tổng dư nợ cho vay HKD năm sau luôn cao hơn năm trước. Bên cạnh đó, tỷ trọng cho vay HKD trên tổng dư nợ tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng ngày càng tăng và thu hẹp khoảng cách so với cho vay Doanh nghiệp.

- Việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm được thực hiện nghiêm chỉnh tại Chi nhánh.

- Dư nợ bình quân HKD tăng qua hàng năm.

- Tỷ trọng của dư nợ ngắn hạn HKD giảm đi, trong khi đó tỷ trọng của dư nợ trung và dài hạn tăng lên.

- Các khoản cho vay phân bổ ở nhiều ngành kinh tế, tạo nên sự đa dạng trong cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

- Tỷ lệ HKD vay không có bảo đảm bằng tài sản cao.

- Tỷ trọng thu nhập từ hoạt động cho vay HKD so với thu nhập từ hoạt động cho vay tăng trưởng đều qua các năm.

- Tỷ lệ xóa nợ rỗng HKD có xu hướng giảm dần qua các năm.

2.3.2 Những hạn chế và nguyên nhân

a. Những hạn chế

- Mặc dù dư nợ có tăng lên, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế đang trên đà phát triển của thành phố Đà Nẵng. Tốc độ tăng trưởng cho vay HKD qua hàng năm còn chậm. Bên cạnh đó, việc cho vay HKD mặc dù đã được chú trọng, nhưng tỷ trọng cho vay HKD trên tổng dư nợ vẫn còn thấp.

- Tiềm năng về khách hàng tại Thành phố Đà Nẵng vẫn chưa được khai thác hết.

- Các khoản cho vay phân bổ ở nhiều ngành kinh tế, tuy nhiên phần lớn khoản vay lại tập trung ở hai ngành Tiêu dùng và Thương

nghiệp, dịch vụ (chiếm trên 75%). Các ngành còn lại chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong cho vay HKD.

- Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp đạt rất thấp, chiếm tỷ trọng dưới 10% chứng tỏ các khoản vay nông, lâm, ngư nghiệp chưa được quan tâm đúng mức tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng.

- Nợ xấu, nợ quá hạn tăng theo thời gian.

b. Nguyên nhân

- Tác động của nền kinh tế vĩ mô trong thời gian qua: khủng hoảng kinh tế, sự bất ổn định của nền kinh tế thế giới cũng như những ảnh hưởng về chính trị, xung đột trên thế giới, đặc biệt là kinh tế trong khu vực Châu Á có tác động rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam.

- Sự cạnh tranh giữa các NHTM ở địa bàn Thành phố Đà Nẵng có phần gay gắt hơn các thành phố trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Khách hàng HKD vẫn còn bị hạn chế về trình độ, thiếu những kỹ năng, kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất do đó hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

- Các ngành nghề xây dựng, công nghiệp chế biến, kinh doanh bất động sản... đòi hỏi nguồn vốn lớn, nhân lực dồi dào. Vì thế khó có khả năng phát triển ở mảng cho vay HKD. Các ngành nông, lâm, ngư nghiệp ít có điều kiện phát triển do Thành phố Đà Nẵng không chú trọng phát triển loại hình này.

- Cơ chế nghiệp vụ của ngân hàng còn tồn tại nhiều thủ tục phiền hà, phức tạp. Hơn nữa, các dự án của HKD đều là dự án nhỏ, do CBTD hướng dẫn xây dựng sau đó lại trực tiếp thẩm định cho vay, do đó tính khả thi và hiệu quả kinh tế thấp.

- Khả năng giám sát khoản vay trong và sau khi cho vay của Chi nhánh chưa thật sự hiệu quả, chưa phát hiện ra được những khoản vay có vấn đề để thu hồi nợ trước khi khoản vay chuyển thành nợ xấu.

- Khách hàng chảy ì trong vấn đề trả nợ, cố tình chuyển dòng tiền luân chuyển qua hệ thống các ngân hàng khác để đối phó với việc kiểm soát dòng tiền của ngân hàng.

- Một nguyên nhân khác khiến cho nợ xấu tăng mạnh vào năm 2014, đặc biệt là sau ngày 01/6/2014 là do các Chi nhánh phải thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc NHNN về quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập DPRR và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Thống đốc NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc NHNN về quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập DPRR và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG CHO VAY HKD TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

3.1.1. Định hướng về hoạt động cho vay HKD của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng

a. Định hướng chung của Agribank

- Tiếp tục mở rộng và tăng trưởng tín dụng một cách an toàn, hiệu quả. Trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn chiếm tối đa 40%/tổng dư nợ, cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm tỷ trọng trên 70%/tổng dư nợ.

- Ưu tiên cân đối nguồn vốn để đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng vào một số lĩnh vực như: nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, HKD.

- Mở rộng tăng trưởng tín dụng đi đôi với việc đảm bảo an toàn, hiệu quả, không nói lỏng các điều kiện cấp tín dụng.

- Tiếp tục kiểm soát chất lượng tín dụng, thực hiện đồng bộ các giải pháp để giảm nợ xấu HKD xuống dưới 2%.

b. Định hướng về hoạt động cho vay HKD của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng

- Bám sát định hướng, mục tiêu, giải pháp hoạt động kinh doanh của Agribank; Định hướng phát triển kinh tế của địa phương.

- Tập trung phát triển thị trường nông nghiệp, nông dân, nông thôn, cụ thể hộ gia đình là khách hàng truyền thống, cơ bản, lâu dài; nâng tầm quan hệ hoạt động, trên nguyên tắc tín dụng thương mại, đảm bảo tài chính, thu nhập và phát triển bền vững.

- Phân loại khách hàng, khảo sát để cho vay theo từng đối tượng, ngành nghề thế mạnh, đặc điểm dân cư từng vùng miền.

- Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ Agribank, các nguồn vốn của Chính phủ, bộ, ngành để hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Tập trung cùng hệ thống Agribank xử lý triệt để nợ xấu, đưa tỷ lệ nợ xấu HKD xuống dưới mức 2%.

3.1.2. Định hướng phát triển kinh tế của Thành phố Đà Nẵng

- Xây dựng Thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị động lực, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển vùng, hướng mô hình tập trung đa cực, không gian mở rộng, liên kết hợp tác chặt chẽ với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước; phát triển kinh tế biển và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tập trung khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của thành phố để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững gắn với đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông

nghiệp và nâng cao chất lượng tăng trưởng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật của vùng và cùng với các thành phố lân cận hình thành hàng lang kinh tế Bắc – Nam.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG CHO VAY HỘ KINH DOANH TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

3.2.1. Hoàn thiện danh mục sản phẩm cho vay HKD

Chi nhánh cần nghiên cứu triển khai các sản phẩm dịch vụ mới, độc đáo, chuyên biệt theo đề xuất của Tư vấn, áp dụng trong điều kiện Việt Nam, từ đó góp phần nâng cao hình ảnh của Ngân hàng, thu hút thêm khách hàng và gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng.

Có thể áp dụng các hình thức cho vay mới trên địa bàn Đà Nẵng như: cho vay làng nghề truyền thống, cho vay các sản phẩm công nghiệp – dịch vụ, cho vay phát triển thủy, hải sản, cho vay dịch vụ tại địa bàn nông thôn...

3.2.2. Đa dạng hóa kênh phân phối tín dụng

- Nhóm hộ sản xuất hàng hoá nông lâm ngư nghiệp: phân phối vốn tín dụng thông qua các kênh trung gian như tổ vay vốn, cho vay qua doanh nghiệp... có nhiều tiện lợi hơn.

- Nhóm HKD thương mại và dịch vụ: nhu cầu tín dụng trực tiếp thường được ưa chuộng hơn.

- Nhóm HKD tổng hợp, quy mô lớn: nhu cầu sử dụng những kênh phân phối hiện đại hơn như Homebanking, Internetbanking, thẻ tín dụng...

3.2.3. Chính sách về lãi suất

3.2.4. Nâng cao chất lượng dịch vụ

3.2.5. Tăng cường chính sách khuyến mại, quảng bá

3.2.6. Hoàn thiện chính sách chăm sóc khách hàng

- Thường xuyên củng cố quan hệ với các khách hàng truyền thống.

- Đưa ra nhiều chính sách ưu đãi cho các khách hàng cao cấp/khách hàng VIP.

3.2.7. Tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thu thập và xử lý thông tin

- Hoàn thiện hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng

- Đẩy mạnh công tác giám sát, phân tích, đánh giá các khoản nợ và kiểm soát rủi ro

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ

3.3. KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với Chính phủ và các bộ ngành có liên quan

- Trong việc hoạch định chính sách, cần cân đối một cách thích hợp giữa các mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định tiền tệ và sự phát triển bền vững của hệ thống NHTM.

- Nhà nước phải không ngừng tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh để khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo hành lang pháp lý vững chắc để các thành phần kinh tế yên tâm bỏ vốn ra đầu tư.

- Chính phủ cần phối hợp với các bộ ngành có liên quan trong quá trình xử lý các vấn đề pháp lý phức tạp như: đăng ký TSBĐ, quản lý đất đai, quy hoạch xây dựng, xử lý nợ xấu, tập trung tháo gỡ những vướng mắc khó khăn trong thủ tục phát mại tài sản.

3.3.2. Đối với NHNN

- Nâng cao chất lượng quản lý, điều hành.

- Tăng cường thanh tra hoạt động tín dụng của các ngân hàng.

- Cải thiện hệ thống cung cấp thông tin tín dụng.

3.3.3. Đối với Agribank

- Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Tạo môi trường thể chế nội bộ minh bạch và lành mạnh, hiệu quả.

- Quan tâm hơn nữa đến công tác đào tạo, đào tạo lại chuyên

môn nghiệp vụ cho toàn bộ các cán bộ, nhân viên của Chi nhánh nói chung và các CBTD của Agribank Đà Nẵng nói riêng.

- Cần cập nhật, tổng hợp và lưu giữ các thông tin liên quan đến các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Agribank cũng như các NHTM khác tại Việt Nam đang đứng trước thách thức về cạnh tranh và gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn hiện nay: tăng trưởng tín dụng đạt thấp, nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu ngày càng gia tăng, khả năng thu hồi nợ khó... Trong bối cảnh đó, hoạt động cho vay HKD, được xem như là chiến lược ưu tiên phát triển hiện nay, trong bối cảnh cho vay doanh nghiệp đang gặp rất nhiều khó khăn và thách thức. Việc thực hiện tốt cho vay HKD sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng góp phần mở rộng được thị trường, tăng thị phần, hạn chế được rủi ro và tăng năng lực tài chính tạo nền tảng vững chắc cho Chi nhánh nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời gian tới.

Xuất phát từ lý do trên, Luận văn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu, khảo sát, đối chiếu với từng chỉ tiêu cụ thể hoạt động của chi nhánh, đặc biệt là phân tích tình hình cho vay HKD của Agribank Chi nhánh Đà Nẵng và đã đạt được các kết quả nghiên cứu sau:

1. Hệ thống hoá các vấn đề về hoạt động cho vay của ngân hàng, làm rõ các tiêu chí phân tích hoạt động cho vay HKD của NHTM cũng như các nhân tố có ảnh hưởng tới hoạt động cho vay HKD.

2. Phân tích thực trạng cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng qua các tiêu chí phân tích đã đề xuất ở Chương 1. Qua đó, đánh giá những điểm mạnh và những hạn chế và những nguyên nhân

chủ yếu có liên quan đến cho vay HKD tại Chi nhánh, từ đó rút ra các nhận định làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp ở Chương 3 .

3. Luận văn nêu lên những giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng cho vay và hạn chế rủi ro trong hệ thống Agribank nói chung và Agribank chi nhánh Đà Nẵng nói riêng.

Hy vọng, trên cơ sở lý luận cho vay HKD, qua quá trình nghiên cứu và phân tích thực trạng cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng giai đoạn 2012-2014, những giải pháp đã đưa ra sẽ thực sự sát đúng với thực tế và được áp dụng vào hoạt động cho vay HKD tại Agribank Chi nhánh Đà Nẵng một cách có hiệu quả.

Do trình độ và phương pháp nghiên cứu còn nhiều hạn chế, tác giả đã gặp phải những khó khăn nhất định trong việc thu thập, chỉnh lý và tổng hợp số liệu, dữ liệu. Mặc dù đã hết sức cố gắng song luận văn không tránh những thiếu sót và hạn chế. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của thầy, cô giáo và các độc giả nhằm hoàn thiện hơn nữa luận văn này./.